|  |  |
| --- | --- |
| Form | |
| Form | * Cho phép người dùng nhập dữ liệu và gửi về server(đăng nhập, đăng kí, tìm kiếm..) |
| <form> | * Tạo một form |
| Thuộc tính **action** | * Có giá trị là URL quy định nơi dữ liệu được gửi đến |
| Thuộc tính **name** | * Dùng để quy định tên của form, dùng để truy xuất đến các giá trị trong form |
| Thuộc tính **action** | * Địa chỉ dữ liệu được gửi đến |
| Thuộc tính **method** | * **Phương thức** dữ liệu được gửi lên server |
| Phương thức **GET** | * Dữ liệu được gửi đi sẽ hiển thị trên thanh địa chỉ của trình duyệt * Không nên sử dụng để gửi các dữ liệu nhạy cảm (chẳng hạn như mật khẩu) * Thường dùng để gửi dữ liệu nhỏ |
| **POST** | * Dữ liệu được gửi đi không hiển thị trên thanh địa chỉ của trình duyệt * Có thể gửi dữ liệu nhạy cảm |
| <filedset>  <lengend> |  |

|  |  |
| --- | --- |
| <input> | |
| <input> | * Tạo các trường dữ liệu |
| Thuộc tính **name** | * Tên trường dữ liệu |
| **disabled** | * Vô hiệu hóa trường dữ liệu |
| **value** | * Giá trị của trường dữ liệu |
| **type**   * **text** * **password** * **submit** * **reset** * **checkbox** * **button**   **…** | * Loại trường dữ liệu(text, password, submit) * **Text:** nhập data chuỗi ngắn trên 1 dòng * **Textarea:** nhập chuỗi dài, nhiều dòng. * **sassword:** nhập mật khẩu * **submit:** hiển thị một nút có chức năng gửi dữ kiệu khi click * **reset:** dùng để xóa value, đưa về value gốc * **checkbox:** Dùng để lựa chọn nhiều hạng mục từ một danh sách. * **button:** Bên trong thẻ button thì chúng ta có thể đưa các nội dung khác vào, chẳng hạn như là chuỗi hoặc hình ảnh. Đây cũng chính là sự khác biệt so với việc sử dụng thẻ input button, bởi vì bên trong input button thì chỉ có thể chứa text.   **…** |
| **Đặt tên cho trường nhập data** | * Nếu không có tên thì dữ liệu sẽ bị bỏ qua |
|  |  |